

Số: 3633/QĐ-UBND

Cẩm Xuyên, ngày 21 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 8/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo.

Hình thức công khai: Đăng trên Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Xuyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng TC-KH, Giám đốc KBNN và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / T. Thanh

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở Tài chính (để báo cáo)
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND huyện;
- Chủ tịch; PCT UBND huyện;
- Các ban, ngành cấp huyện;
- Các đơn vị sự nghiệp cấp huyện
- UBND các xã, thị trấn
- Văn phòng Huyện ủy;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Văn Bình



THUYẾT MINH

Số liệu quyết toán thu – chi ngân sách huyện năm 2021

(Kèm theo Quyết định số ~~363~~ 363 QĐ-UBND ngày 2 tháng 7 năm 2022 của
UBND huyện Cẩm Xuyên)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 8/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2021.

Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên thuyết minh tình hình quyết toán số liệu thu chi ngân sách năm 2021 như sau:

A. Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách địa phương: 1.776.240 triệu đồng.

Phân chia theo các cấp ngân sách:

- Ngân sách Trung ương: 3.720 triệu đồng;
- Ngân sách cấp tỉnh: 15.816 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 1.239.143 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 517.561 triệu đồng.

Phân chia theo tính chất nguồn thu:

- Thu nội địa: 660.734 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn: 216.059 triệu đồng;
- Các khoản huy động đóng góp: 2.438 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 889.382 triệu đồng;
- Thu kết dư từ ngân sách năm trước: 7.627 triệu đồng.

Các chỉ tiêu quyết toán thu ngân sách cụ thể như sau:

1. Quyết toán thu nội địa: 660.734 triệu đồng, đạt 216% dự toán HĐND huyện giao và bằng 154% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

1.1. *Quyết toán thu từ kinh tế quốc doanh*: 108 triệu đồng, đạt 136% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 44% so với cùng kỳ năm 2020.

1.2. *Quyết toán thu ngoài quốc doanh*: 33.467 triệu đồng, đạt 146% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 121% so với cùng kỳ năm 2020.

1.3. *Quyết toán thu lệ phí trước bạ*: 64.949 triệu đồng, đạt 180% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 156% so với cùng kỳ năm 2020.

1.4. *Quyết toán thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: 648 triệu đồng, đạt 154% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 135% so với cùng kỳ năm 2020.

1.5. *Quyết toán thu Thuế thu nhập cá nhân*: 15.929 triệu đồng, đạt 228% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 188% so với cùng kỳ năm 2020.

1.6. *Quyết toán thu Phí, lệ phí*: 3.306 triệu đồng, đạt 83% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 98% so với cùng kỳ năm 2020.

1.7. *Quyết toán thu Tiền cấp quyền sử dụng đất*: 484.396 triệu đồng, bằng 220% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 150% so với cùng kỳ năm 2020.

1.8. *Quyết toán thu Tiền cho thuê đất, mặt nước*: 29.400 triệu đồng, đạt 980% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 753% so với cùng kỳ năm 2020.

1.9. *Quyết toán thu Cấp quyền khai thác khoáng sản*: 3.956 triệu đồng, đạt 132% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 97% so với cùng kỳ năm 2020.

1.10. *Thu khác tại xã*: 14.703 triệu đồng, đạt 545% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 125% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, nếu loại trừ Thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 11.056 tr.đ, số thu còn lại là 3.647 tr.đ, đạt 135% so với dự toán.

1.11. *Quyết toán thu khác ngân sách*: 9.868 triệu đồng, bằng 157% dự toán HĐND huyện giao và bằng 248% so với cùng kỳ năm 2020

Như vậy, tổng thu nội địa năm 2021 đạt 660.734 triệu đồng, bằng 216% so với dự toán. Trong đó, cơ cấu nguồn thu vẫn chủ yếu là thu tiền cấp quyền sử dụng đất và tiền thuê mặt đất, mặt nước (đạt 513.796 tr.đ, bằng 230% kế hoạch và chiếm khoảng 78% tổng thu trên địa bàn). Thu từ các sắc thuế khác là 146.938 tr.đ, đạt 178% kế hoạch, chiếm 22% tổng thu.

Số thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp là 387.814 tr.đ, tăng so với dự toán là 216.024 tr.đ. Trong đó, thu tiền cấp quyền sử dụng đất, tiền thuê đất sau khi loại trừ số tiền ghi thu, ghi chi dự án Công ty Cổ phần Sao Mai và dự án Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hưng tăng so với kế hoạch là 178.205 tr.đ; tổng tăng thu các sắc thuế khác ngoài tiền đất là 31.302 tr.đ. Trong đó, phải giữ lại 70% để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định là 21.911 tr.đ, phần còn lại là 9.390 tr.đ, đã sử dụng 4.100 tr.đ để hỗ trợ các đơn vị trong phong trào tham gia xây dựng nông thôn mới, còn 5.291 tr.đ chưa sử dụng đưa vào kết dư ngân sách.

Đối với cấp xã, tổng số tăng thu là 128.650 tr.đ. Trong đó, tăng thu tiền cấp quyền sử dụng đất và thuê đất là 98.614 tr.đ; tăng thu các sắc thuế khác là 30.036 tr.đ. Yêu cầu HĐND, UBND các xã, thị trấn rà soát, giữ lại nguồn cải cách tiền lương đúng quy định trước khi phân bổ số tăng thu ngân sách.

2. Quyết toán thu chuyển nguồn: 216.059 triệu đồng. Trong đó thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 164.017 triệu đồng, ngân sách cấp xã: 52.042 triệu đồng. Đây là các nội dung đã phân bổ cho các nội dung chi cụ thể tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp huyện, xã và các nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 chưa giải ngân trong năm nhưng vẫn còn nhiệm vụ chi, được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục triển khai thực hiện.

3. Quyết toán các khoản huy động, đóng góp: 2.438 triệu đồng.

4. Quyết toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 889.381 triệu đồng. Sau khi loại trừ phần chi bổ sung cho ngân sách xã, còn lại: 679.684 triệu đồng. Trong đó:

- Trợ cấp cân đối: 598.375 triệu đồng;

- Trợ cấp có mục tiêu: 81.309 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu 02,04,05 kèm theo¹)

B. Quyết toán chi ngân sách:

Tổng số quyết toán chi ngân sách huyện năm 2021 là: 1.655.458 triệu đồng. Trong đó, quyết toán chi ngân sách cấp huyện là 1.139.495 triệu đồng, đạt 127% dự toán được giao và bằng 98% so với cùng kỳ năm 2020; quyết toán chi ngân sách cấp xã là 515.963 triệu đồng, đạt 210% dự toán được giao và bằng 101% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

I. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện:

1. Quyết toán chi đầu tư – phát triển:

1. Tổng chi đầu tư – phát triển năm 2021: 232.914 tr.đ, đạt 120% dự toán và bằng 121% cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

1.1 Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 65.500 tr.đ, đạt 75% dự toán.

1.2 Chi ĐTPT từ nguồn giao tăng thu tiền đất (đợt 1): 7.816 tr.đ, đạt 17% so với số kinh phí được bố trí, số kinh phí quyết toán đạt thấp do một số công trình đã tạm ứng thanh toán nên chuyển nguồn số vốn đầu tư tạm ứng sang năm 2022 theo quy định của Luật đầu tư công.

1.3 Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án khu dân cư đô thị tại TDP Trần Phú, Thị trấn Thiên Cầm: 23.352 tr.đ, đạt 81% so với kinh phí được bố trí.

1.4. Chi ĐTPT từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất của quỹ đất còn lại: 4.995 tr.đ, đạt 30% so với số kinh phí được bố trí.

1.5. Chi ĐTPT từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ: 14.400 tr.đ.

1.6. Chi ĐTPT từ nguồn tiền khen thưởng huyện Cẩm Xuyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 theo Quyết định số 3707/QĐ-UBND ngày 12/11/2021: 115 tr.đ.

1.7. Chi ĐTPT từ nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 và nguồn khác: 99.658 tr.đ.

1.8. Chi ĐTPT từ nguồn nguồn tăng thu sử dụng đất năm 2021 để xây dựng các điểm nhấn tua tuyến nông thôn mới: 5.259 tr.đ

¹ Biểu 02: Tổng hợp thu ngân sách; Biểu 04: Thu ngân sách theo địa bàn, đơn vị; Biểu 05: Thu ngân sách theo phân cấp và tình hình tăng thu.

1.9. Ghi chi tiền thuê đất dự án Công ty Cổ phần Sao Mai và Ghi chi tiền thuê đất dự án Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hưng: 6.516 trđ

1.10. Chi hỗ trợ xi măng làm đường GTNT: 1.233 trđ đạt 22% so với dự toán. Sở Tài chính đã giảm trừ trợ cấp cân đối ngân sách năm 2021 số tiền 2.638,705 triệu đồng; Còn dư 1.728,558 triệu đồng thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.

1.11. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cơ quan cấp huyện: 2.320 trđ đạt 100% dự toán.

1.12. Chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất, tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất; tư vấn xây dựng giá đất cụ thể: 1.750 trđ đạt 100% dự toán.

2. Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện :

Tổng chi thường xuyên cấp huyện năm 2021: 548.471 tr.đ, đạt 96% dự toán và bằng 109% cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

2.1. Quyết toán chi Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 36.524 triệu đồng đạt 100,06% so với dự toán và bằng 102% so với cùng kỳ năm 2020. Chi tiết như sau:

2.1.1 Văn phòng HĐND – UBND huyện: 11.801 tr.đ, đạt hơn 99% so với dự toán và bằng 103% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi 110 tr.đ so với dự toán được giao là 11.911 tr.đ².

2.1.2. Hội đồng nhân dân huyện: 2.734 tr.đ, đạt 102% so với dự toán và bằng 169% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi so với dự toán được giao là 48,396 tr.đ³.

2.1.3. Văn phòng Huyện ủy: 10.081 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 105% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 109,170 tr.đ⁴.

2.1.4. Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ: 1.365 tr.đ, đạt 98% so với dự toán và bằng 98% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 35 tr.đ⁵.

2.1.5. Ủy ban mặt trận tổ quốc: 1.560 tr.đ, đạt 106% so với dự toán và bằng 111% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi so với dự toán là 84,250 tr.đ⁶.

2.1.6. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện: 968 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 102% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 9 tr.đ⁷.

2.1.7. Hội liên hiệp phụ nữ: 1.017 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 110% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi 9 tr.đ so với dự toán⁸.

² Văn phòng HĐND – UBND huyện: Bổ sung kinh phí đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ hành chính công thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích số tiền: 100,08 trđ; cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm số tiền: 210trđ. Tổng giảm so với dự toán là 109,920 tr.đ.

³ Hội đồng nhân dân huyện: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm, tổng giảm: 70 trđ; bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: 118,396 trđ. Tổng số tăng là 48,396tr.đ.

⁴ Văn phòng Huyện ủy: Bổ sung kinh phí biên soạn và in ấn cuốn Kỷ yếu Đại hội Đảng bộ huyện Cẩm Xuyên lần thứ XXXII số tiền: 103,83 triệu đồng; cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm số tiền: 213 triệu đồng. Số tiền giảm chi là 109,170 tr.đ.

⁵ Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ: Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ ngoài kế hoạch; cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm số tiền giảm: 35 trđ

⁶ Ủy ban mặt trận tổ quốc: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm số tiền: 16 trđ; bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: 100,25 trđ. Tổng số tiền tăng chi là 84,250 tr.đ.

⁷ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 9 tr.đ.

2.1.8. *Hội Nông dân*: 838 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 8 tr.đ⁹.

2.1.9. *Hội Cựu chiến binh*: 384 tr.đ, đạt 99 % so với dự toán và bằng 98% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi so với dự toán là 5 tr.đ¹⁰.

2.1.10. *Phòng GD&ĐT*: 1.989 tr.đ, đạt 95% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 97 tr.đ¹¹.

2.1.11. *Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật* : 219 tr.đ, đạt 97% so với dự toán và bằng 185% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 7 tr.đ¹².

2.1.12. *Phòng Tài nguyên – Môi trường*: 608,986 tr.đ, đạt 451% so với dự toán và bằng 36% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi 473,986 tr.đ so với dự toán¹³.

2.1.13. *Phòng Tư pháp*: 229 tr.đ, đạt 94% so với dự toán và bằng 123% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 14 tr.đ¹⁴.

2.1.14. *Phòng Nội vụ*: 210 tr.đ, đạt 95% so với dự toán và bằng 124% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 10 tr.đ¹⁵.

2.1.15. *Hội đồng thi đua khen thưởng*: 1.000 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020.

2.1.16. *Thanh tra huyện*: 84 tr.đ, đạt 94% so với dự toán và bằng 101% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 5 tr.đ¹⁶.

2.1.17. *Hội khuyến học*: 171 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 114% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 2 tr.đ.

2.1.18. *Hội nạn nhân chất độc da cam*: 61 tr.đ, đạt 98% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 1 tr.đ.

2.1.19. *Hội thanh niên xung phong*: 137 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 117% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 1 tr.đ.

2.1.20. *Hội bảo trợ người tàn tật*: 97 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 1 tr.đ¹⁷.

2.1.21. *Hỗ trợ các tổ chức hội, các tổ chức chính trị xã hội*: 125,0 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020.

⁸ Hội liên hiệp phụ nữ: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 9 tr.đ.

⁹ Hội Nông dân: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 8 tr.đ.

¹⁰ Hội Cựu chiến binh: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 5 tr.đ.

¹¹ Phòng GD&ĐT: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 97 tr.đ.

¹² Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 7 tr.đ.

¹³ Phòng Tài nguyên – Môi trường: Bổ sung kinh phí xử lý rác thải số tiền: 481,986 triệu đồng; Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm số tiền: 8 tr.đ. Tổng số tăng là 473,986 tr.đ.

¹⁴ Phòng Tư pháp: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 14 tr.đ.

¹⁵ Phòng Nội vụ: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 10 tr.đ.

¹⁶ Thanh tra huyện: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm. Tổng số giảm là 5 tr.đ.

¹⁷ Hội khuyến học huyện, Hội Nạn nhân chất độc da cam huyện, Hội thanh niên xung phong huyện, Hội Bảo trợ người tàn tật huyện giảm chi là do cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm.

2.1.22. Các chế độ khác: 838 triệu đồng, đạt 84% dự toán và bằng 56% so với cùng kỳ năm 2020.

2.2 Quyết toán chi sự nghiệp giáo dục: 346.678 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 109% cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

2.2.1. Chi lương, phụ cấp, chi hoạt động, hỗ trợ khác các trường học: 292.781 tr.đ, đạt 99% dự toán và bằng 101% cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 3.771 tr.đ. Cụ thể như sau:

- Các nội dung phát sinh giảm so với dự toán: 8.624 tr.đ. Bao gồm:
 - + Giảm Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh: 3.145 tr.đ;
 - + Giảm chi Dự phòng biến động tiền lương: 1.335 tr.đ;
 - + Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm: 2.292 tr.đ.
- + Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học chưa thực hiện chi chuyển nguồn sang năm sau: 1.852 tr.đ

- Các nội dung phát sinh tăng so với dự toán: 4.853 tr.đ. Bao gồm:
 - + Bổ sung kinh phí tinh giản biên chế (Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/NĐ-CP): 4.728 tr.đ;
 - + Bổ sung kinh phí cho giáo viên đạt chứng chỉ Tiếng Anh IELTS: 90tr.đ.
 - + KBNN chuyển số dư dự toán năm 2020 sang năm 2021: 35 tr.đ;

2.2..2. Chi chung toàn ngành giáo dục: 1.620 tr.đ, đạt 100% dự toán và bằng 138% cùng kỳ năm 2020.

2.2..3. Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất các trường học: 50.858 tr.đ, đạt 96% so với dự toán và bằng 202% cùng kỳ năm 2020.

2.3. Quyết toán chi Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề cấp huyện: 4.244 tr.đ, đạt 115% so với dự toán và bằng 101% so với cùng kỳ năm 2020. Chi tiết từng đơn vị như sau:

2.3.1. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 2.728 tr.đ, đạt 99% dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi 35 tr.đ so với dự toán¹⁸.

2.3.2. Trung tâm Bồi dưỡng chính trị: 1.515 tr.đ, đạt 161% dự toán và bằng 102% so với cùng kỳ năm 2020; số tăng chi so với dự toán là 575 tr.đ¹⁹.

2.4. Quyết toán chi sự nghiệp văn hóa – thông tin, thể dục – thể thao: 5.865 tr.đ, đạt 119% so với kế hoạch và bằng 124% so với cùng kỳ năm 2020. Chi tiết từng đơn vị như sau:

2.4.1. Trung tâm Văn hóa – Truyền thông: 3.776 tr.đ, đạt 130% so với dự toán và bằng 137% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi so với dự toán là 868,872 tr.đ²⁰.

¹⁸ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 35 tr.đ.

¹⁹ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị 550 tr.đ; chi chuyển nguồn số dư dự toán năm 2020 sang năm 2021 số tiền: 30 tr.đ; Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 5 tr.đ.

²⁰ Trung tâm Văn hóa - Truyền thông: Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 số tiền: 251,904 triệu đồng; chi chuyển nguồn số dư dự toán năm 2020 sang năm 2021 số tiền: 635,968 triệu đồng; Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 19 tr.đ.

2.4.2 Ban quản lý Khu du lịch Thiên Cầm: 1.555 tr.đ, đạt 97% so với dự toán và bằng 123% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 42 tr.đ²¹.

2.4.3. Phòng Văn hóa và Thông tin: 144 tr.đ, đạt 94% so với dự toán và bằng 34% so với cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán là 9 tr.đ²².

2.4.4. Chi sự nghiệp văn hóa khác: 280 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2020.

2.5 Quyết toán chi sự nghiệp Y tế: 22.508 tr.đ, đạt 101% so với kế hoạch và bằng 99% so với cùng kỳ năm 2020. Chi tiết từng đơn vị như sau:

2.5.1. Trung tâm y tế huyện: 4.188 tr.đ, đạt 109% so với dự toán và bằng 86% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi 329,452 tr.đ so với dự toán²³.

2.5.2. Viên chức y tế xã (chi qua Trung tâm Y tế dự phòng): 18.199 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 102% so với cùng kỳ năm 2020.

2.5.3. Phòng Y tế: 90 tr.đ, đạt 94% so với dự toán và bằng 82% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi so với dự toán là 6 tr.đ²⁴.

2.5.4. Hỗ trợ các đơn vị khối y tế: 30 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 100% cùng kỳ năm 2020.

2.6. Quyết toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 56.289 tr.đ, đạt 103% so với dự toán và bằng 110% cùng kỳ năm 2020. Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

2.6.1. Hội chữ thập đỏ: 244 tr.đ, đạt 98% so với dự toán và bằng 101% cùng kỳ năm 2020.

2.6.2. Hội người mù: 296 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 109% cùng kỳ năm 2020; giảm chi 2 tr.đ so với dự toán.

2.6.3. Hội người cao tuổi: 157 tr.đ, đạt 99% so với dự toán và bằng 134% cùng kỳ năm 2020; giảm chi so với dự toán 1 tr.đ²⁵.

2.6.4. Phòng LĐ-TB&XH: 1.095 tr.đ, đạt 420% so với dự toán và bằng 319% cùng kỳ năm 2020; tăng chi 834,894 tr.đ so với dự toán²⁶.

2.6.5. Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp xã hội: 20,0 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 100% cùng kỳ năm 2020.

²¹ Ban quản lý Khu du lịch Thiên Cầm: Kinh phí thực hiện phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid theo Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh số tiền: 100 triệu đồng; Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 33 tr.đ, giảm do chuyển nguồn kinh phí giao tự chủ năm 2021 sang năm 2022: 109,393 triệu đồng

²² Phòng Văn hóa và Thông tin: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 9 tr.đ.

²³ Trung tâm Y tế huyện: Kinh phí đào tạo bác sỹ cho ông Nguyễn Trọng Quỳnh- Trạm Y tế Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên theo Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh số tiền: 13,15 tr.đ; Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 104/2018/NĐ-CP và Nghị định số 113/NĐ-CP số tiền: 299,776 tr.đ; Bổ sung kinh phí phòng chống covid 19 số tiền: 108,526 triệu đồng Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 92 tr.đ.

²⁴ Phòng Y tế: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 6 tr.đ.

²⁵ Hội Người mù huyện, Hội Người cao tuổi huyện giảm chi là do Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm.

²⁶ Phòng LĐ-TB&XH: Kinh phí thờ cúng liệt sỹ và tặng quà bằng tiền mặt cho người có công và thân nhân số tiền: 693,4 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ cho người lao động khó khăn do đại dịch covid - 19 theo Nghị quyết 68/NQĐ-CP số tiền: 156,494 triệu đồng. Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 15 tr.đ.

2.6.6. *Bảo hiểm y tế các đối tượng*: 7.430 tr.đ, đạt 70% so với dự toán và bằng 78% cùng kỳ năm 2020; thấp hơn 3.233 tr.đ so với dự toán do giảm chi bảo hiểm y tế người nghèo.

2.6.7. *Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội*: 45.544 tr.đ, đạt 112% so với dự toán và bằng 119% so với cùng kỳ năm 2020; tăng chi 4.766 tr.đ so với dự toán do bổ sung chế độ trợ cấp xã hội theo Nghị quyết 151/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2.6.8. *Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*: 1.500 tr.đ, bằng 72% so với dự toán và bằng 81% so với cùng kỳ năm 2020; còn lại 588,545 tr.đ chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục triển khai thực hiện.

2.7. Quyết toán chi sự nghiệp an ninh: 909 tr.đ, đạt 106% so với dự toán và bằng 100% cùng kỳ năm 2020. Chi tiết như sau:

2.7.1. *Công an huyện*: 555,77 tr.đ, đạt 137% so với dự toán và bằng 121% cùng kỳ năm 2020; tăng chi 150,77 tr.đ so với dự toán²⁷.

2.7.2. *Chi Ban an toàn giao thông*: 250,0 triệu đồng, đạt 100% dự toán và bằng 100 % cùng kỳ năm 2020.

2.8. Quyết toán chi sự nghiệp quốc phòng: 3.637 tr.đ, đạt 99,9% so với dự toán và bằng 112% cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

2.8.1 *Ban chỉ huy quân sự huyện*: 3.597 tr.đ, đạt 99,9% so với dự toán và bằng 112% cùng kỳ năm 2020; cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm số tiền: 103trđ; bổ sung kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 số tiền: 100,51 triệu đồng.

2.8.2 *Hỗ trợ các đơn vị khác thuộc khối quân sự*: 40 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 100% cùng kỳ năm 2020.

2.9 Quyết toán chi sự nghiệp kinh tế: 49.960 tr.đ, đạt 77% dự toán và bằng 115% cùng kỳ năm 2020. Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

2.9.1 *Trung tâm Ứng dụng KHKT&BVCTVN*: 2.354 tr.đ, đạt 142% dự toán và bằng 107% cùng kỳ năm 2020; tăng chi 690,724 tr.đ so với dự toán²⁸.

2.9.2. *Phòng NN&PTNT*: 348tr.đ, đạt 94% dự toán và bằng 49% cùng kỳ năm 2020; giảm chi 21 tr.đ so với dự toán²⁹.

2.9.3 *Phòng Kinh tế và Hạ tầng*: 254 tr.đ, đạt 94% dự toán và bằng 94% cùng kỳ năm 2020.

2.9.5 *Văn phòng Nông thôn mới*: 879 tr.đ, đạt 98% dự toán và bằng 56% cùng kỳ năm 2020; giảm chi 21tr.đ so với dự toán³⁰.

²⁷ Công an huyện: Bổ sung kinh phí phòng chống covid 19 số tiền: 24,32 triệu đồng; Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 số tiền: 149,45 triệu đồng; Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 23 tr.đ.

²⁸ Trung tâm Ứng dụng KHKT&BVCTVN: Bổ sung kinh phí mua giống cây trồng phục vụ sản xuất vụ đông năm 2020 số tiền: 706,724; Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 16 tr.đ.

²⁹ Phòng NN&PTNT: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 21 tr.đ.

³⁰ Văn phòng Nông thôn mới: Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác phí 06 tháng cuối năm, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 21 tr.đ.

2.9.6 Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 11.050 tr.đ, đạt 98% so với dự toán và bằng 105% so với cùng kỳ năm 2020; thực hiện chi thấp hơn 180 tr.đ so với dự toán³¹.

2.9.7 Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách: 22.720 tr.đ, đạt 51% so với dự toán và bằng 90% cùng kỳ năm 2020; thực hiện thấp hơn so với dự toán 21.399 tr.đ³²

2.9.8 Sự nghiệp kiến thiết thi chính: 5.845 tr.đ, đạt 100% so với dự toán và bằng 559% cùng kỳ năm 2020.

2.9.9 Chi sự nghiệp kinh tế khác: 669 tr.đ, đạt 100% dự toán được giao.

2.9.10 Ban quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình GTNT trên địa bàn: 5.839 triệu đồng; tăng chi sự nghiệp kinh tế do bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 1,373 triệu đồng và chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 số tiền: 4.466 triệu đồng.

2.10 Quyết toán chi sự nghiệp môi trường: 5.285 tr.đ, đạt 90% dự toán và bằng 98% cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn so với dự toán là do chưa giải ngân kinh phí xử lý rác thải quý IV/2021 vì chưa nghiệm thu khối lượng. Số kinh phí còn lại là 614,664 tr.đ chuyển nguồn sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện.

2.11 Quyết toán chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác: 3.284 tr.đ, đạt 100% dự toán và bằng 80% cùng kỳ năm 2020.

2.12 Quyết toán chi khác ngân sách: 6.334 tr.đ, đạt 93% dự toán và bằng 165% so với cùng kỳ năm 2020.

2.13 Quyết toán chi từ nguồn 50% tăng thu dự toán 2021 so với dự toán 2020: 906,44 tr.đ, đạt 100% kế hoạch.

2.14 Quyết toán chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 0 tr.đ, đạt 0% dự toán.

3. Quyết toán chi dự phòng ngân sách: 10.859 trđ, đạt 85% dự toán và bằng 122% cùng kỳ năm 2020.

4. Quyết toán chi bổ sung ngân sách cấp dưới:

Tổng chi bổ sung cho ngân sách xã: 164.078 tr.đ, đạt 136% dự toán và bằng 56% cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân tăng chi so với dự toán: Do bổ sung trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ chưa bố trí trong dự toán.

5. Quyết toán chi chuyển nguồn sang năm sau ngân sách cấp huyện:

Số quyết toán chi chuyển nguồn ngân sách là 183.171 triệu đồng. Đây là các khoản bổ sung trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, các khoản bố trí dự toán ngân sách năm 2021 chưa giải ngân nhưng vẫn còn nội dung chi, chuyển nguồn sang năm ngân sách 2022 để tiếp tục thực hiện; Vốn ĐTPT tạm ứng chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật đầu tư công;

³¹ Kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: nguồn ngân sách tỉnh bố trí thừa chưa phân bổ chuyển nguồn sang năm 2022 để hoàn trả lại ngân sách tỉnh 180trđ.

³² Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách không đạt do : Đầu tư cơ chế phát triển du lịch: 420trđ; Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách lĩnh vực NN&PTNT số tiền: 1.126 triệu đồng; Đường dọc bờ kè TT Cẩm Xuyên và các tuyến nhánh tạm ứng năm 2021 chưa thanh toán chuyển nguồn sang năm sau số tiền: 17.428 triệu đồng; một số công trình chưa giải ngân kéo dài chuyển nguồn sang năm sau: 2.424 triệu đồng

vốn ngân sách XDCCB tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện và vốn ngân sách huyện kéo dài theo Nghị quyết Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 18 tháng 05 năm 2022 của HĐND huyện.

(Chi tiết theo Biểu số 03 & Biểu số 06 kèm theo³³)

II. Quyết toán chi ngân sách cấp xã.

1. Tổng chi đầu tư – phát triển: 220.869 tr.đ, đạt 200% dự toán và bằng 121% cùng kỳ năm 2020.

2. Tổng chi thường xuyên: 245.801tr.đ, đạt 186% dự toán và bằng 89% cùng kỳ năm 2020.

3. Chi dự phòng ngân sách: 3.021trđ, đạt 100% dự toán và bằng 100% cùng kỳ năm 2020.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau ngân sách cấp xã: 46.270trđ bằng 89% cùng kỳ năm 2020.

C. Chênh lệch thu – chi ngân sách năm quyết toán:

Tổng chênh lệch giữa số thực thu và số thực chi ngân sách huyện (kết dư ngân sách) năm 2021 là 101.140 tr.đ. Trong đó:

1. Kết dư ngân sách cấp huyện là: 99.542 trđ, bao gồm các nội dung đã hết nhiệm vụ chi hoặc không được phép chi chuyển nguồn sang năm sau:

- Các khoản dự toán chi thường xuyên đã hết nhiệm vụ chi không được phép chuyển nguồn sang năm sau số tiền: 6.387 trđ

- Các công trình đầu tư không được phép chuyển nguồn theo quy định của Luật đầu tư công và các thông tư hướng dẫn: 6.973 trđ

- Nguồn tăng thu năm 2021 để cân đối chi thường xuyên sau khi trích nguồn cải cách tiền lương số tiền: 5.849 trđ

- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phần phát sinh trên địa bàn xã chưa phân bổ số tiền: 80.334 trđ

2. Kết dư ngân sách cấp xã: 1.597 tr.đ

Trên đây là Thuyết minh của UBND huyện Cẩm Xuyên về số liệu quyết toán ngân sách năm 2021. 

UBND HUYỆN CẨM XUYỀN

³³ Biểu số 03: Quyết toán chi ngân sách theo đơn vị; Biểu số 06: Giải trình các nội dung tăng chi thường xuyên so với dự toán được giao

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	911.586	1.547.007	170%
I	Nguồn NSDP được hưởng theo phân cấp	296.524	643.636	217%
-	Thu NSDP hưởng 100%	46.420	371.882	801%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	250.104	271.754	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	615.062	679.684	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	615.062	598.375	97%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		81.309	
III	Thu kết dư ngân sách		7.627	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		216.060	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	911.586	1.445.837	159%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	911.586	1.216.396	133%
1	Chi đầu tư phát triển	222.240	489.367	220%
2	Chi thường xuyên	674.594	716.200	106%
3	Dự phòng ngân sách	12.342	10.829	88%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.410		
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình MTQG			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		229.441	

Cai

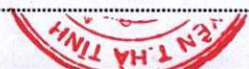
Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

DVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	THU NS HUYỆN	Tổng thu NSNN	THU NS HUYỆN	Tổng thu NSNN	THU NS HUYỆN
	TỔNG THU NSNN	305.500	296.523	886.859	867.322	290%	292%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	305.500	296.523	663.172	643.635	217%	217%
I	Thu nội địa	305.500	296.523	660.734	641.197	216%	216%
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	80	32	108	43	135%	134%
-	Thuế VAT - TNDN	80	32	108	43	135%	134%
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế Tài nguyên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế VAT - TNDN						
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế Tài nguyên						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23.000	23.000	33.468	33.468	146%	146%
-	Thuế VAT - TNDN	20.858	20.858	30.892	30.892	148%	148%
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	22	22	55	55	250%	250%
-	Thuế Tài nguyên	2.120	2.120	2.521	2.521	119%	119%
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.000	3.500	15.930	7.965	228%	228%



Handwritten signature

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	THU NS HUYỆN	Tổng thu NSNN	THU NS HUYỆN	Tổng thu NSNN	THU NS HUYỆN
5	Lệ phí trước bạ	36.000	36.000	64.949	64.949	180%	180%
6	Thu phí, lệ phí	4.000	3.000	3.306	2.387	83%	80%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn						
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	420	420	648	648	154%	154%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	2.071	3.957	1.978	132%	95%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.000	1.500	29.400	28.804	980%	1920%
11	Thu tiền sử dụng đất	220.000	220.000	484.396	484.396	220%	220%
12	Thu tại xã	2.700	2.700	14.703	14.703	545%	545%
13	Thu khác ngân sách	6.300	4.300	9.869	1.856	157%	43%
II	Các khoản huy động, đóng góp			2.438	2.438		
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			7.627	7.627		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG			216.060	216.060		

Chu

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.448.888	1.139.600	518.985	159,37%	144,83%	213,34%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.096.679	956.429	349.947	120,63%	121,55%	143,85%
I	Chi đầu tư phát triển	222.239	111.896	110.343	441.631	268.545	173.086	198,72%	240,00%	156,86%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			0					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thuê đất	0			0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	673.240	543.341	129.899	641.167	467.328	173.839	95,24%	86,01%	133,83%
	Trong đó:	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.328	340.443	3.885	309.664	305.779	3.885	89,93%	89,82%	100%
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
III	Dự phòng ngân sách	12.343	9.321	3.022	13.881	10.859	3.022	112,46%	116,50%	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.321	1.321		0					

TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.448.888	1.139.600	518.985	159,37%	144,83%	213,34%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.096.679	956.429	349.947	120,63%	121,55%	143,85%
I	Chi đầu tư phát triển	222.239	111.896	110.343	441.631	268.545	173.086	198,72%	240,00%	156,86%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			0					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thuê đất	0			0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	673.240	543.341	129.899	641.167	467.328	173.839	95,24%	86,01%	133,83%
	Trong đó:	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.328	340.443	3.885	309.664	305.779	3.885	89,93%	89,82%	100%
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
III	Dự phòng ngân sách	12.343	9.321	3.022	13.881	10.859	3.022	112,46%	116,50%	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.321	1.321		0					
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	120.974	120.974			209.697				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	122.768	0	122.768			
I	Chi các chương trình MTQG	0	0	0	15.162	0	15.162			
-	Chi chương trình MTQG XD nông thôn mới	0			14.189		14.189			
-	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			973		973			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			107.606		107.606			

TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.448.888	1.139.600	518.985	159,37%	144,83%	213,34%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.096.679	956.429	349.947	120,63%	121,55%	143,85%
I	Chi đầu tư phát triển	222.239	111.896	110.343	441.631	268.545	173.086	198,72%	240,00%	156,86%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			0					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thuê đất	0			0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	673.240	543.341	129.899	641.167	467.328	173.839	95,24%	86,01%	133,83%
	Trong đó:	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.328	340.443	3.885	309.664	305.779	3.885	89,93%	89,82%	100%
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
III	Dự phòng ngân sách	12.343	9.321	3.022	13.881	10.859	3.022	112,46%	116,50%	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.321	1.321		0					
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	120.974	120.974			209.697				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	122.768	0	122.768			
I	Chi các chương trình MTQG	0	0	0	15.162	0	15.162			
-	Chi chương trình MTQG XD nông thôn mới	0			14.189		14.189			
-	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			973		973			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			107.606		107.606			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			229.442	183.171	46.271			



Car

TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.448.888	1.139.600	518.985	159,37%	144,83%	213,34%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	909.143	786.853	243.264	1.096.679	956.429	349.947	120,63%	121,55%	143,85%
I	Chi đầu tư phát triển	222.239	111.896	110.343	441.631	268.545	173.086	198,72%	240,00%	156,86%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			0					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thuê đất	0			0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	673.240	543.341	129.899	641.167	467.328	173.839	95,24%	86,01%	133,83%
	Trong đó:	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.328	340.443	3.885	309.664	305.779	3.885	89,93%	89,82%	100%
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
III	Dự phòng ngân sách	12.343	9.321	3.022	13.881	10.859	3.022	112,46%	116,50%	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.321	1.321		0					
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	120.974	120.974			209.697				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	122.768	0	122.768			
I	Chi các chương trình MTQG	0	0	0	15.162	0	15.162			
-	Chi chương trình MTQG XD nông thôn mới	0			14.189		14.189			
-	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			973		973			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			107.606		107.606			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			229.442	183.171	46.271			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Tổng hợp theo Nghị quyết của HĐND cấp huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSDP	786.853	1.139.600	352.747	145%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	120.974	209.697	88.723	173%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC	665.879	746.732	80.853	112%
I	Chi đầu tư phát triển	111.896	268.545	156.649	240%
1	Chi đầu tư cho các dự án	111.896	268.545	156.649	240%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	543.341	467.329	-76.012	86%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	340.443	305.779	-34.664	90%
-	Chi khoa học và công nghệ		352	352	
-	Chi quốc phòng	3.640	5.162	1.522	142%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	655	1.525	870	233%

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi y tế, dân số và gia đình	22.185	21.447	-738	97%
-	Chi văn hóa thông tin	2.031	3.047	1.016	150%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.258	3.222	964	143%
-	Chi thể dục thể thao	650	975	325	150%
-	Chi bảo vệ môi trường	5.900	0	-5.900	0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	63.547	19.035	-44.512	30%
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.503	47.030	10.527	129%
-	Chi bảo đảm xã hội	54.517	56.978	2.461	105%
-	Chi thường xuyên khác	11.012	2.778	-8.234	25%
III	Dự phòng ngân sách	9.321	10.859	1.538	117%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.321	0	-1.321	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		183.171	183.171	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHUỖNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX						
	TỔNG SỐ	335.212	-	337.898	-	-	784.306									
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	335.212	-	337.898	-	-	784.306									
1	Hội đồng Nhân Dân Huyện Cẩm Xuyên(1009940)			2.686			3.009									
2	Văn phòng UBND huyện Cẩm Xuyên(1076341)	11.911		11.911			15.356									
3	Hội đồng Thi đua khen thưởng huyện Cẩm Xuyên(1105750)	1.000		1.000			1.000									
4	Đảng ủy cơ quan UBND huyện Cẩm Xuyên NK 2020-2025(1130433)	-					50									
5	Công đoàn UBND huyện Cẩm Xuyên(3011111)	-					214									
6	Ban chỉ đạo đổi mới, quản lý, phát triển doanh nghiệp huyện Cẩm Xuyên(3030351)	-					39									
7	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-														
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện cẩm Xuyên(1075526)	369		369			666									
9	Văn phòng điều phối thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Cẩm Xuyên, giai đoạn 2011-2020(1109533)	900		900			1.884									

CSC

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHUỖNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX						
10	Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Cẩm Xuyên(1117668)	1.664		1.664			4.506									
11	Phòng Tư pháp	-														
12	Phòng Tư pháp huyện Cẩm Xuyên(1011326)	243		243			299									
13	Phòng Quản lý đô thị	-														
14	Ban quản lý Khu du lịch Thiên Cầm(1098900)	1.598		1.598			1.649									
15	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-														
16	Ban Quản lý duy tu bảo dưỡng công trình giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên(1106431)	-					5.840									
17	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cẩm Xuyên(1116921)	270		270			389									
18	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-					308.160									
19	Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cẩm Xuyên(1010679)	3.706		3.706			4.253									
20	Trường MN Cẩm Minh	2.496		2.496			2.603									
21	Trường MN Cẩm Lạc	2.732		2.732			2.836									
22	Trường MN Cẩm Lĩnh	3.293		3.293			3.508									
23	Trường MN Cẩm Lộc	2.948		2.948			3.065									
24	Trường MN Cẩm Sơn	2.929		2.929			3.048									
25	Trường MN Cẩm Thịnh	3.364		3.364			3.557									
26	Trường MN Nam Phúc Thắng 2	2.285		2.285			2.462									
27	Trường MN Cẩm Thạch	2.737		2.737			2.854									
28	Trường MN Cẩm Dương	2.509		2.509			2.600									
29	Trường MN Yên Hòa	4.265		4.265			4.509									
30	Trường MN Cẩm Thành	3.374		3.374			3.621									
31	Trường MN Cẩm Mỹ	2.885		2.885			2.987									
32	Trường MN Cẩm Quan	3.431		3.431			3.636									



Blue handwritten signature or mark.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHUỖ NG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX						
33	Trường MN Cẩm Trung	2.469		2.469			2.564									
34	Trường MN Cẩm Hà	2.567		2.567			2.750									
35	Trường MN Cẩm Hưng	3.345		3.345			3.536									
36	Trường MN Nam Phúc Thăng 1	3.847		3.847			3.974									
37	Trường MN TT Thiên Cẩm	2.569		2.569			2.695									
38	Trường MN Cẩm Nhượng	3.975		3.975			4.011									
39	Trường MN TT Cẩm Xuyên	3.798		3.798			4.078									
40	Trường MN Cẩm Quang	2.849		2.849			2.899									
41	Trường MN Cẩm Bình	3.105		3.105			3.205									
42	Trường MN Cẩm Vĩnh	2.500		2.500			2.781									
43	Trường MN Lê Duẩn	2.613		2.613			2.815									
44	Trường TH Cẩm Minh	5.022		5.022			4.992									
45	Trường TH Cẩm Lạc	3.793		3.793			4.140									
46	Trường TH Cẩm Trung	4.441		4.441			4.425									
47	Trường TH Cẩm Lĩnh	4.601		4.601			4.454									
48	Trường TH Cẩm Lộc	3.729		3.729			3.579									
49	Trường TH Cẩm Hà	4.466		4.466			4.461									
50	Trường TH Cẩm Sơn	4.041		4.041			4.281									
51	Trường TH Cẩm Thịnh	6.810		6.810			6.877									
52	Trường TH Cẩm Hưng	5.059		5.059			5.275									
53	Trường TH Nam Phúc Thăng 1	5.765		5.765			5.983									
54	Trường TH Nam Phúc Thăng 2	4.056		4.056			4.098									
55	Trường TH TT Thiên Cẩm	3.799		3.799			4.184									
56	Trường TH Cẩm Nhượng	6.700		6.700			7.006									
57	Trường TH Cẩm Dương	4.037		4.037			4.135									
58	Trường TH Yên Hòa	6.336		6.336			6.493									
59	Trường TH TT Cẩm Xuyên 2	3.023		3.023			3.934									
60	Trường TH TT Cẩm Xuyên 1	8.589		8.589			7.836									
61	Trường TH Cẩm Quang	5.572		5.572			6.137									
62	Trường TH Cẩm Bình	5.079		5.079			5.193									
63	Trường TH Cẩm Vĩnh	4.158		4.158			4.340									



Car

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX						
64	Trường TH Cẩm Thành	5.338		5.338			5.724									
65	Trường TH Cẩm Thạch	5.223		5.223			5.448									
66	Trường TH Cẩm Mỹ	4.685		4.685			4.930									
67	Trường TH Cẩm Duệ	5.134		5.134			5.542									
68	Trường TH&THCS Phan Đình Giót	11.557		11.557			11.493									
69	Trường THCS Minh Lạc	6.935		6.935			6.999									
70	Trường THCS Cẩm Trung	6.787		6.787			6.747									
71	Trường THCS Sơn Hà	6.463		6.463			6.563									
72	Trường THCS Cẩm Thịnh	4.858		4.858			4.898									
73	Trường THCS Hà Huy Tập	3.965		3.965			4.084									
74	Trường THCS Nam Phúc Thắng	4.602		4.602			5.076									
75	Trường THCS TT Thiên Cẩm	3.771		3.771			3.917									
76	Trường THCS Cẩm Nhượng	8.219		8.219			8.359									
77	Trường THCS Cẩm Dương	4.564		4.564			4.766									
78	Trường THCS Yên Hòa	4.428		4.428			4.548									
79	Trường THCS TT Cẩm Xuyên	8.753		8.753			9.417									
80	Trường THCS Nguyễn Hữu Thái	4.412		4.412			4.727									
81	Trường THCS Cẩm Bình	4.805		4.805			5.085									
82	Trường THCS Đại Thành	8.129		8.129			8.254									
83	Trường THCS Mỹ Duệ	5.944		5.944			6.166									
84	TT giáo dục và dạy nghề thường xuyên	2.764		2.764			2.746									
85	Phòng Y tế	-														
86	Trung Tâm y tế huyện Cẩm Xuyên(1082974)	3.859		3.859			26.915									
87	Phòng Y tế huyện Cẩm Xuyên(1119387)	96		96			213									
88	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-														
89	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cẩm Xuyên(1078224)	261		261			54.947									
90	Phòng Văn hóa và Thông tin	-														



Cam

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHUỖ NG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX						
91	Phòng Văn hoá- Thông tin huyện Cẩm Xuyên(1011004)	153		153			769									
92	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Cẩm Xuyên(1117747)	2.907		2.907			6.474									
93	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-														
94	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Xuyên(1078233)	135		135			7.474									
95	BQL Dự án lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Xuyên(3030584)	-					500									
97	Phòng Nội vụ huyện Cẩm Xuyên(1094894)	220		220			587									
100	Thanh tra huyện Cẩm Xuyên(1099559)	89		89			226									
102	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Cẩm Xuyên(1061074)	941		941			1.871									
103	Huyện uỷ Cẩm xuyên(1066332)	10.190		10.190			11.899									
104	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ huyện Cẩm Xuyên(3013452)	1.400		1.400			1.965									
105	Ủy ban MTTQ huyện Cẩm Xuyên(1010755)	1.477		1.477			2.060									
106	Huyện Đoàn Cẩm Xuyên(1078442)	978		978			1.253									
107	Hội Phụ nữ huyện Cẩm Xuyên(1078441)	1.026		1.026			1.457									
108	Hội Nông dân huyện Cẩm xuyên(1010903)	847		847			1.364									
109	Hội Cựu chiến binh huyện	-														
110	Hội Cựu chiến binh huyện Cẩm Xuyên(1064916)	390		390			555									
111	Hội Chữ thập đỏ	-														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐTP	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTP	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTP	CHI TX	CHI CHUỖNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐTP	CHI TX						
112	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Xuyên(1104168)	248		248			284									
113	Hội Người cao tuổi	-														
114	Hội Người cao tuổi huyện Cẩm Xuyên(1104167)	158		158			186									
115	Hội người mù huyện Cẩm Xuyên(1104216)	298		298			320									
116	Hội chất độc da cam huyện Cẩm Xuyên(3011046)	63		63			103									
117	Hội Cựu thanh niên xung phong	-														
118	Hội Cựu thanh niên xung phong huyện Cẩm Xuyên(3011047)	138		138			157									
119	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	-														
120	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi huyện Cẩm Xuyên(3014347)	98		98			103									
121	Hội Khuyến học	-														
122	Hội Khuyến học huyện Cẩm Xuyên(3011054)	174		174			242									
123	Huyện chi BSNS Công an Huyện	405		405			2.140									
124	Huyện chi BSNS Huyện đội	3.600		3.600			5.722									
125	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Cẩm Xuyên - Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh	-					65									
126	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê Huyện Cẩm Xuyên	-					655									
127	Huyện chi BSNS Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cẩm Xuyên	-					5									
128	Huyện chi BSNS Hạt Kiểm lâm huyện Cẩm Xuyên	-					280									
129	Huyện chi BSNS Trường Trung học phổ thông Cẩm Bình	-					125									



Qu

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX	CHI CHUỖNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
								TỔNG SỐ	CHI ĐTPT	CHI TX							
130	Huyện chỉ BSNS Trường Trung học phổ thông Hà Huy Tập	-					20										
131	Huyện chỉ BSNS Trường Trung học phổ thông Cẩm Xuyên	-					20										
132	Huyện chỉ BSNS Văn phòng UBND xã Cẩm Mỹ	-					85										
133	Huyện chỉ BSNS Hội làm vườn huyện Cẩm Xuyên	-					20										
134	Huyện chỉ BSNS Trường THPT Nguyễn Đình Liễn	-					19										
135	Huyện chỉ BSNS Chi cục Thuế khu vực thành phố Hà Tĩnh - Cẩm Xuyên	-					338										
136	Huyện chỉ BSNS Văn phòng UBND xã Nam Phúc Thăng	-					140										
137	Huyện chỉ BSNS Văn phòng UBND xã Yên Hòa	-					121										
138	Huyện chỉ BSNS Ban Quản lý dự án xây dựng huyện Cẩm Xuyên	-					25										
139	Huyện chỉ BSNS Liên đoàn Lao động huyện Cẩm Xuyên	-					129										
140	Huyện chỉ BSNS Hội Đông y huyện Cẩm Xuyên	-					10										
141	Huyện chỉ BSNS Ban chấp hành Hội Việt Nga huyện Cẩm Xuyên	-					10										
142	Huyện chỉ BSNS Bảo hiểm xã hội huyện Cẩm Xuyên	-					50										
143	Huyện chỉ BSNS Ban An toàn giao thông huyện Cẩm Xuyên	-					225										
144	Huyện chỉ BSNS Ban chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn huyện Cẩm Xuyên	-					80										

Cuu

QUYẾT TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng Số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng Số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng Số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Cầm Minh	11.016,95	5.321,56	5.695,40	3.471,02	2.211,37	13,00	10.452,20	5.206,80	5.245,40	3.471,02	1.761,37	13,00	95%	98%	92%	100%	80%	100%
2	Cầm Lĩnh	10.586,63	5.264,73	5.321,90	3.359,61	1.962,30	0,00	10.304,01	5.154,61	5.149,40	3.287,77	1.861,63	0,00	97%	98%	97%	98%	95%	0%
3	Cầm Trung	6.671,68	4.174,67	2.497,01	731,12	1.765,90	0,00	6.616,61	4.119,60	2.497,01	731,12	1.765,90	0,00	99%	99%	100%	100%	100%	0%
4	Cầm Lạc	8.557,96	4.977,24	3.580,72	675,85	2.891,87	13,00	8.175,60	4.794,88	3.380,72	475,85	2.891,87	13,00	96%	96%	94%	70%	100%	100%
5	Cầm Lộc	5.494,86	4.451,99	1.042,87	153,58	889,29	0,00	5.463,80	4.420,93	1.042,87	153,58	889,29	0,00	99%	99%	100%	100%	100%	0%
6	Cầm Hà	9.511,20	4.685,43	4.825,77	3.851,72	974,05	0,00	6.492,95	4.657,18	1.835,77	861,72	974,05	0,00	68%	99%	38%	22%	100%	0%
7	Cầm Sơn	9.061,28	5.065,26	3.996,72	2.069,84	1.926,88	0,00	8.895,80	4.971,11	3.924,68	2.069,84	1.854,84	0,00	98%	98%	98%	100%	96%	0%
8	Cầm Thịnh	9.390,60	5.109,91	4.280,69	1.850,98	2.429,71	0,00	8.145,89	4.839,30	3.306,58	876,88	2.429,71	0,00	87%	95%	77%	47%	100%	0%
9	Cầm Hưng	7.616,99	5.092,00	2.524,99	1.027,91	1.497,08	0,00	7.501,68	4.976,69	2.524,99	1.027,91	1.497,08	0,00	98%	98%	100%	100%	100%	0%
10	Cầm Mỹ	9.310,65	5.097,29	4.213,36	3.056,52	1.156,84	0,00	9.173,28	4.959,92	4.213,36	3.056,52	1.156,84	0,00	99%	97%	100%	100%	100%	0%
11	Cầm Duệ	11.087,06	5.068,60	6.018,46	3.776,25	2.042,21	200,00	10.490,45	4.837,87	5.652,58	3.776,25	1.676,33	200,00	95%	95%	94%	100%	82%	100%
12	Cầm Thạch	8.002,79	4.762,94	3.239,84	1.313,92	1.925,92	0,00	7.916,41	4.676,57	3.239,84	1.313,92	1.925,92	0,00	99%	98%	100%	100%	100%	0%
13	Cầm Quan	9.110,53	5.559,85	3.550,68	614,92	2.922,76	13,00	8.901,55	5.370,47	3.531,08	598,92	2.919,16	13,00	98%	97%	99%	97%	100%	100%
14	Cầm Vĩnh	9.083,49	4.321,23	4.762,26	1.504,65	2.557,61	700,00	8.602,55	4.228,29	4.374,26	1.204,65	2.502,14	667,47	95%	98%	92%	80%	98%	95%
15	Cầm Bình	9.098,00	3.961,25	5.136,74	1.709,27	2.914,47	513,00	8.468,10	3.764,71	4.703,39	1.409,27	2.914,47	379,65	93%	95%	92%	82%	100%	74%
16	Cầm Thành	8.560,68	4.007,11	4.553,57	1.949,06	2.391,51	213,00	7.245,12	3.691,55	3.553,57	949,06	2.391,51	213,00	85%	92%	78%	49%	100%	100%
17	Cầm Quang	6.699,44	4.417,47	2.281,97	1.000,87	1.281,10	0,00	6.339,40	4.064,76	2.274,63	1.000,87	1.273,76	0,00	95%	92%	100%	100%	99%	0%
18	TT Thiên Cầm	11.249,84	5.163,12	6.086,71	4.963,83	1.122,88	0,00	10.515,28	4.860,39	5.654,89	4.532,01	1.122,88	0,00	93%	94%	93%	91%	100%	0%
19	Cầm Nhượng	6.844,85	4.544,22	2.300,62	110,28	2.190,34	0,00	6.713,40	4.412,77	2.300,62	110,28	2.190,34	0,00	98%	97%	100%	100%	100%	0%
20	Cầm Dương	7.617,01	4.981,14	2.635,87	1.048,65	1.587,21	0,00	7.311,50	4.675,63	2.635,87	1.048,65	1.587,21	0,00	96%	94%	100%	100%	100%	0%
21	Nam Phúc Thăng	15.947,26	10.426,12	5.521,14	2.613,41	2.907,73	0,00	13.706,74	10.086,71	3.620,04	1.037,17	2.582,87	0,00	86%	97%	66%	40%	89%	0%
22	Yên Hòa	12.590,19	7.209,73	5.380,46	2.294,93	3.085,52	0,00	10.948,18	6.413,74	4.534,44	1.594,93	2.939,51	0,00	87%	89%	84%	69%	95%	0%
23	TT Cẩm Xuyên	11.695,96	4.867,70	6.828,26	4.728,06	2.100,21	0,00	9.170,36	4.236,61	4.933,75	2.833,54	2.100,21	0,00	78%	87%	72%	60%	100%	0%
	TỔNG CỘNG	214.806,57	118.530,55	96.276,02	47.876,27	46.734,75	1.665,00	197.550,36	113.421,11	84.129,75	37.421,75	45.208,88	1.499,12	92%	96%	87%	78%	97%	90%